

NGHỊ ĐỊNH

**Về quản lý hoạt động khai thác thủy sản
của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tờ trình số 4382/TTr-BNN-KTBNVNLTS ngày 31 tháng 12 năm 2009 và công văn số 716/BC-BNN-TCTS ngày 16 tháng 3 năm 2010),

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về quản lý hoạt động khai thác thủy sản trong và ngoài vùng biển Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện hoạt động khai thác thủy sản là đối tượng áp dụng của Nghị định này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Tuyến bờ là các đoạn thẳng gấp khúc nối liền các điểm: từ điểm 01 đến điểm 18. Tọa độ các điểm từ điểm 01 đến điểm 18 được xác định bởi kinh độ và vĩ độ quy định cụ thể trong Phụ lục.

2. Tuyến lộng là các đoạn thẳng gấp khúc nối liền các điểm: từ điểm 01' đến điểm 18'. Tọa độ các điểm từ điểm 01' đến điểm 18' được xác định bởi kinh độ và vĩ độ quy định cụ thể trong Phụ lục.



3. Vùng biển Việt Nam là các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam được quy định tại Luật Biên giới Quốc gia ngày 17 tháng 6 năm 2003.

4. Vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam là vùng biển cả hoặc vùng biển của quốc gia và vùng lãnh thổ khác.

5. Vùng biển cả là vùng biển nằm ngoài vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam và vùng đặc quyền kinh tế của các nước hoặc vùng lãnh thổ khác.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giúp Chính phủ thống nhất quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trong và ngoài vùng biển Việt Nam.

2. Quản lý hoạt động khai thác thủy sản nhằm tổ chức khai thác có hiệu quả và đi đôi với việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; bảo đảm an toàn cho người và tàu cá hoạt động khai thác thủy sản trên các vùng biển; bảo đảm tàu cá Việt Nam khai thác thủy sản hợp pháp trong và ngoài vùng biển Việt Nam.

3. Phân tuyến để chia vùng biển Việt Nam thành các vùng khai thác thủy sản nhằm mục tiêu phân bố hợp lý năng lực khai thác thủy sản trên các vùng biển, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động khai thác thủy sản.

Chương II **QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN** **TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM**

Điều 4. Phân vùng khai thác thủy sản

1. Vùng biển Việt Nam được phân thành ba vùng khai thác thủy sản theo thứ tự:

a) Vùng biển ven bờ được giới hạn bởi mép nước biển tại bờ biển và tuyến bờ;

b) Vùng lòng: là vùng biển được giới hạn bởi tuyến bờ và tuyến lòng;

c) Vùng khơi: là vùng biển được giới hạn bởi tuyến lòng và ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền kinh tế của vùng biển Việt Nam.

2. Ủy ban nhân dân hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tiếp giáp nhau căn cứ vào đặc điểm cụ thể về địa lý của vùng biển ven bờ để hiệp thương xác định và công bố ranh giới vùng khai thác thủy sản ven bờ giữa hai tỉnh.

Điều 5. Quản lý hoạt động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam

Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam phải tuân theo quy định của pháp luật có liên quan và các quy định sau đây:

1. Quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về danh mục các loài thủy sản bị cấm khai thác; các phương pháp khai thác, loại nghề khai thác, ngư cụ bị cấm sử dụng hoặc bị hạn chế sử dụng tại các vùng biển hoặc từng tuyến khai thác; khu vực bị cấm khai thác và khu vực bị cấm khai thác có thời hạn; chủng loại, kích cỡ tối thiểu các loài thủy sản được phép khai thác.

2. Quy định đối với các tàu cá hoạt động tại các vùng khai thác thủy sản:

a) Tàu lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90 CV trở lên khai thác thủy sản tại vùng khơi và vùng biển cá, không được khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ và vùng lộng;

b) Tàu lắp máy có tổng công suất máy chính từ 20 CV đến dưới 90 CV khai thác hải sản tại vùng lộng và vùng khơi, không được khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ và vùng biển cá;

c) Tàu lắp máy có công suất máy chính dưới 20 CV hoặc tàu không lắp máy khai thác hải sản tại vùng biển ven bờ không được khai thác thủy sản tại vùng lộng, vùng khơi và vùng biển cá;

d) Các tàu làm nghề lưới vây cá nổi nhỏ, nghề khai thác nhuyễn thể không bị giới hạn công suất khi hoạt động khai thác trong vùng biển ven bờ và vùng lộng. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể các nghề và ngư trường hoạt động cho các tàu này;

đ) Ngoài quy định về công suất máy chính của tàu, tàu khai thác hải sản còn phải đáp ứng đầy đủ quy định về đảm bảo an toàn khi tàu hoạt động trên từng vùng biển.

3. Tàu cá khai thác thủy sản dưới 20 CV hoặc tàu không lắp máy đăng ký tại tỉnh nào thì chỉ được khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ của tỉnh đó. Trừ trường hợp Ủy ban nhân dân của hai tỉnh có biển liền kề có thỏa thuận riêng về việc cho phép tàu cá tỉnh bạn vào khai thác thủy sản trong vùng biển ven bờ của tỉnh mình.

4. Tàu cá hoạt động tại vùng lộng và vùng khơi phải được đánh dấu để nhận biết. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể về dấu hiệu nhận biết đối với tàu cá hoạt động tại vùng lộng và vùng khơi.

Chương III

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN Ở VÙNG BIỂN NGOÀI VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Điều 6. Điều kiện khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam

Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản ở vùng biển cả hoặc vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Đối với tàu cá:

a) Tàu cá có đủ tiêu chuẩn vùng hoạt động hạn chế cấp I hoặc cấp không hạn chế. Trường hợp hoạt động tại vùng biển của quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á thì tàu cá phải có đủ tiêu chuẩn vùng hoạt động hạn chế cấp II trở lên;

b) Đã được đăng ký, đăng kiểm. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá phải còn thời gian hiệu lực ít nhất là 3 tháng;

c) Trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn cho người và tàu cá, thông tin liên lạc tương ứng với vùng biển hoạt động theo quy định của pháp luật;

d) Có đủ biên chế thuyền viên theo quy định của pháp luật.

2. Đối với thuyền viên và người làm việc trên tàu cá:

a) Thuyền trưởng, máy trưởng phải có bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng do cơ quan có thẩm quyền cấp;

b) Có bảo hiểm thuyền viên;

c) Có Sổ thuyền viên tàu cá.

3. Ngoài các quy định tại khoản 1, 2 của Điều này, tàu cá hoặc nhóm tàu cá đi hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển các nước, vùng lãnh thổ khác phải có:

a) Hiệp định hợp tác khai thác thủy sản giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với quốc gia, vùng lãnh thổ có biển hoặc có hợp đồng hợp tác khai thác thủy sản giữa tổ chức, cá nhân Việt Nam với tổ chức, cá nhân của quốc gia, vùng lãnh thổ có biển, được cơ quan có thẩm quyền của quốc gia, vùng lãnh thổ có biển chấp thuận;

b) Trên tàu hoặc cùng một nhóm tàu phải có ít nhất 1 người biết thông thạo tiếng Anh hoặc ngôn ngữ thông dụng của quốc gia, vùng lãnh thổ mà tàu cá đến khai thác;

c) Thuyền viên trên tàu phải có hộ chiếu phổ thông.



Điều 7. Thủ tục và trình tự cấp giấy tờ có liên quan cho tàu cá khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam và cấp lại giấy tờ sau khi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam về

1. Để được khai thác thủy sản ở vùng biển cả hoặc vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác, tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ cho Tổng cục Thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp các giấy tờ cho tàu cá hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển cả hoặc vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác, có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh, nơi chủ tàu cá đăng ký;

b) Hợp đồng hợp tác khai thác thủy sản (đối với tàu cá hoạt động tại quốc gia và vùng lãnh thổ chưa có Hiệp định hợp tác nghề cá với Việt Nam, bản sao công chứng);

c) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (bản sao);

d) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (bản sao);

đ) Danh sách thuyền viên;

e) Bảng thuyền trưởng, máy trưởng (bản sao).

2. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Thủy sản xem xét hồ sơ và cấp các giấy tờ cho tàu cá đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam (bằng tiếng Việt và tiếng Anh), bao gồm:

a) Giấy phép cho tàu cá đi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam;

b) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá;

c) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá;

d) Danh sách thuyền viên.

Trong trường hợp không cấp các giấy tờ nêu tại khoản 2 Điều này thì Tổng cục Thủy sản phải có văn bản trả lời chủ tàu cá và nêu rõ lý do.

3. Sau khi cấp các giấy tờ cho tàu cá đi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam, Tổng cục Thủy sản có trách nhiệm thông báo cho địa phương có tàu đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam và các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao biết để phối hợp theo dõi và quản lý.

4. Tàu cá sau khi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam về, muốn khôi phục hoạt động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam phải nộp hồ sơ về cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cho phép tàu cá trở về và cấp lại các giấy tờ có liên quan để tàu cá hoạt động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt nam;

b) Các giấy tờ đã được Tổng cục Thủy sản cấp cho tàu đi khai thác ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Thủy sản hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh, tiến hành thực hiện công tác kiểm tra an toàn kỹ thuật cho tàu cá, cấp các giấy tờ có liên quan theo thẩm quyền, để khôi phục lại hoạt động cho tàu cá theo quy định.

d) Sau khi cấp các giấy tờ để khôi phục lại hoạt động cho tàu cá, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh phải thông báo cho Tổng cục Thủy sản biết để theo dõi và quản lý.

5. Các biểu mẫu giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 và điểm a khoản 4 của Điều này do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

Chương IV **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** **HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THUỶ SẢN**

Điều 8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam

1. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ được quy định tại Điều 21 của Luật Thủy sản.

2. Thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về bảo đảm an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Trong quá trình hoạt động trên biển, trên tàu cá phải có các giấy tờ (bản chính) sau đây:

a) Giấy phép khai thác thủy sản, trừ khai thác thủy sản bằng tàu cá có trọng tải dưới 0,5 tấn;

b) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với loại tàu cá theo quy định của pháp luật phải có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá;

c) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo quy định của pháp luật. Đối với trường hợp tàu cá đã được thế chấp tại ngân hàng thì phải có bản sao Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá được ngân hàng đó xác nhận;

d) Sổ danh bạ thuyền viên, Sổ thuyền viên tàu cá theo quy định của pháp luật.

Đối với thuyền viên và người làm việc trên tàu cá mà pháp luật quy định không phải có Sổ thuyền viên thì phải có giấy tờ tùy thân.

4. Ghi nhật ký khai thác và Báo cáo khai thác thủy sản theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 9. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam

1. Thực hiện đầy đủ thủ tục xuất cảnh và nhập cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ có vùng biển mà tàu cá đến khai thác.

2. Tuân thủ pháp luật Việt Nam, các quy định của Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ có vùng biển mà tàu cá đến khai thác.

3. Chủ tàu cá phải mua bảo hiểm cho thuyền viên và người làm việc trên tàu cá.

4. Trong quá trình hoạt động khai thác thủy sản trên biển, thuyền trưởng tàu cá phải mang theo các giấy tờ (bản chính) sau đây:

a) Các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này;

b) Các giấy tờ liên quan do quốc gia, vùng lãnh thổ có biên cấp, khi tàu cá đến hoạt động trên vùng biển của quốc gia đó.

5. Khi xảy ra sự cố tai nạn hoặc tình huống nguy hiểm cần sự cứu giúp, thuyền trưởng phải phát tín hiệu cấp cứu và liên hệ kịp thời với nhà chức trách của quốc gia có biển gần nhất, thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam để được giúp đỡ; thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 10. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển tổ chức việc điều tra, thăm dò đánh giá nguồn lợi thủy sản và xây dựng bản đồ dự báo ngư trường ở từng vùng biển; xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển tàu cá, cơ cấu nghề nghiệp khai thác hợp lý nhằm bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản theo hướng bền vững.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển trong việc quản lý tàu cá hoạt động khai thác thủy sản trên các vùng biển; thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật; phối hợp với lực lượng chức năng trong công tác tìm kiếm cứu nạn cho người và tàu cá hoạt động khai thác thủy sản trên các vùng biển Việt Nam và vùng biển cả.

3. Xây dựng hệ thống thông tin quản lý tàu cá; cấp Giấy phép cho các tàu cá hoạt động trên các vùng biển theo thẩm quyền.

4. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá, thuyền viên và những người làm việc trên tàu cá về nghề nghiệp, chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ cho ngư dân chuyển đổi nghề nghiệp khai thác vùng ven bờ; phát triển nghề cá giải trí; thực hiện quản lý dựa vào cộng đồng đối với vùng ven bờ; nội dung tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động khai thác thủy sản phục vụ công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật ở địa phương.

Điều 11. Trách nhiệm của các Bộ, ngành liên quan

Trong phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của mình, các Bộ, ngành liên quan phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm, bảo đảm an ninh trật tự và an toàn cho ngư dân khai thác thủy sản trên biển; ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản; phối hợp với các ngành, các cấp tìm kiếm cứu nạn người và tàu cá trên biển, tạo điều kiện thuận lợi để ngư dân tiến hành hoạt động khai thác thủy sản trên các vùng biển; phối hợp với chính quyền địa phương ven biển theo dõi và quản lý các tàu cá hoạt động ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển

1. Căn cứ quy hoạch phát triển của ngành thủy sản, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển phương tiện, cơ cấu nghề nghiệp khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong phạm vi của tỉnh; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong công tác điều tra, thăm dò, đánh giá nguồn lợi thủy sản.
2. Quản lý hoạt động khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ, vùng lồng. Phân cấp và hướng dẫn quản lý vùng ven bờ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; phát triển các mô hình quản lý có sự tham gia của cộng đồng đối với việc quản lý nguồn lợi thủy sản ở vùng ven bờ.
3. Tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thủy sản cho nhân dân.
4. Hướng dẫn và phổ biến nhân rộng các mô hình tổ chức khai thác thủy sản theo tổ, đội, tập đoàn sản xuất gắn với dịch vụ hậu cần, đảm bảo an toàn trên biển; hướng dẫn và tạo điều kiện để ngư dân chuyển đổi nghề khai thác thủy sản vùng ven bờ, các nghề gây tổn hại đến nguồn lợi thủy sản sang làm các nghề khai thác thủy sản xa bờ hoặc nuôi trồng thủy sản và dịch vụ khác.
5. Tổ chức công tác kiểm tra, kiểm soát các hoạt động khai thác thủy sản trong phạm vi được phân công quản lý, triển khai các biện pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi trong phạm vi vùng ven bờ và vùng lồng; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan liên quan trong việc kiểm soát hoạt động khai thác thủy sản tại vùng khơi và ngoài vùng biển Việt Nam.
6. Định kỳ hàng tháng báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình đăng ký tàu cá, đăng kiểm tàu cá và cấp Giấy phép khai thác thủy sản của tỉnh mình theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và thay thế Nghị định số 123/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển.

Điều 14. Hướng dẫn và thi hành Nghị định

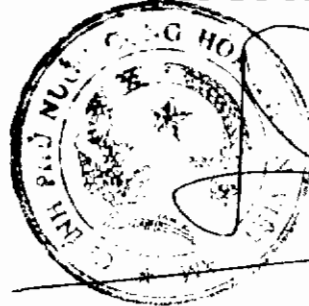
1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCD TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW ven biển;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN(5b). N 220

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục
TUYÊN PHÂN VÙNG KHAI THÁC THỦY SẢN TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Nghị định số 33/2010/NĐ-CP
Ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ)

